| | |
|---|---|
| UBND TỈNH BẮC NINH<br>**SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 260 /QĐ-SYT | *Bắc Ninh, ngày 01 tháng 08 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-SYT ngày 24/7/2023 của Sở Y tế về việc điều chỉnh dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Y tế,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Y tế (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- BGĐ Sở Y tế;
- Cổng TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH BẮC NINH

**Tô Thị Mai Hoa**

**SỞ Y TẾ BẮC NINH**

**Chương: 423**

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo TT số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 260 /QĐ-SYT ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Sở Y tế)*

ĐVT: 1.000đ

| TT | Nội dung | Mã khoản | Mã nguồn NSNN | Tổng số | Chi tiết theo đơn vị sử dụng | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TTYT thị xã Thuận Thành | TTYT huyện Gia Bình | TTYT huyện Lương Tài | TTYT huyện Tiên Du | TTYT thành phố Từ Sơn | TTYT huyện Yên Phong |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Dự toán chi ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | |
| | **Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình** | | | | | | | | | |
| **1** | **Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên** | | | **57.433.000** | **10.788.000** | **7.628.000** | **8.162.000** | **11.021.000** | **9.647.000** | **10.187.000** |
| - | | *131* | *13* | *26.298.400* | *4.469.600* | *4.387.000* | *3.711.700* | *3.853.800* | *5.558.000* | *4.318.300* |
| - | | *132* | *13* | *29.433.600* | *6.063.400* | *2.959.000* | *4.242.300* | *6.807.200* | *3.762.000* | *5.599.700* |
| - | | *151* | *13* | *1.701.000* | *255.000* | *282.000* | *208.000* | *360.000* | *327.000* | *269.000* |
| **2** | **Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên** | | | **(57.433.000)** | **(10.788.000)** | **(7.628.000)** | **(8.162.000)** | **(11.021.000)** | **(9.647.000)** | **(10.187.000)** |
| - | | *131* | *12* | *(30.502.000)* | *(5.379.000)* | *(4.387.000)* | *(4.155.000)* | *(5.697.000)* | *(5.558.000)* | *(5.326.000)* |
| - | | *132* | *12* | *(25.230.000)* | *(5.154.000)* | *(2.959.000)* | *(3.799.000)* | *(4.964.000)* | *(3.762.000)* | *(4.592.000)* |
| - | | *151* | *12* | *(1.701.000)* | *(255.000)* | *(282.000)* | *(208.000)* | *(360.000)* | *(327.000)* | *(269.000)* |